

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN
THUAN AN WOOD PROCESSING JOINT
STOCK COMPANY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số: 187./TAC-KDTH

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2026
Ho Chi Minh city, Oct 19, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

To: Vietnam Exchange/ Hanoi Stock Exchange/ Hochiminh Stock Exchange

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN

Name of organization : THUAN AN WOOD PROCESSING JOINT STOCK COMPANY

- Mã chứng khoán/Mã thành viên Stock code/ Broker code: GTA

- Địa chỉ; Đại lộ Bình Dương, khu phố Bình Giao, phường Thuận Giao, thành phố Hồ Chí Minh

- Address: Binh Duong Boulevard, Binh Giao Quarter, Thuan Giao Ward, Ho Chi Minh City-
Điện thoại liên hệ/Tel.: 0386 284 953

- E-mail: nguyenhai@gothuanan.vn

2. Nội dung thông tin công bố/ Contents of disclosure:

- Báo cáo tài chính Quý 3/2026/ Financial statements for the third quarter of 2026

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/10/2026 tại đường dẫn <https://gothuanan.vn/category/quan-he-co-dong/bao-cai-tai-chinh>

This information was published on the company's website on Oct, 19 2026, as in the link: <https://gothuanan.vn/category/quan-he-co-dong/bao-cai-tai-chinh>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính quý 3.2026/ Financial statements for the third quarter of 2026)

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT

Legal representative/Person authorized to disclose information

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

(Signature, full name, position, and seal)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Thị Xuyến

CÔNG TY
CỔ PHẦN
CHẾ BIẾN
GỖ THUẬN
AN

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN
DN: C=VN, S=Bình Dương,
L=Thành phố Thuận An, O=CÔNG
TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ
THUẬN AN, CN=CÔNG TY CỔ
PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MS
T:3700403867
Reason: I am the author of this
document
Location: your signing location here
Date: 2026-10-19 13:27:36
Foxit PhantomPDF Version: 10.0.0

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN
THUAN AN WOOD PROCESSING JOINT
STOCK COMPANY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số: 186/TAC-KDTH

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2026
Ho Chi Minh city, October 19, 2026

"V/v giải trình lợi nhuận sau thuế cùng kỳ;
9 tháng đầu năm 2026 so 9 tháng đầu năm 2025".
Explanation of after-tax profit for the same period;
First 9 months of 2026 compared to First 9 months of 2025

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

To: Vietnam Exchange/ Hanoi Stock Exchange/ Hochiminh Stock Exchange

Căn cứ thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán

Promulgated with the Circular No 96/2020/TT-BTC on November 16, 2020 of the Minister of Finance on guidance on information disclosure on the stock market.

Căn cứ vào báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 9 tháng đầu năm 2026 và báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 9 tháng đầu năm 2025.

Based on the report on production and business results for the first nine months of 2026 and the report on production and business results for the first nine months of 2025.

STT No	CHI TIÊU ITEM	9 THÁNG ĐẦU NĂM 2026	9 THÁNG ĐẦU NĂM 2025	CHÊNH LỆCH difference	
		First 9 months of 2026	First 9 months of 2025	Giá trị value	tỷ lệ proportion
	A	1	2	3 = (1-2)	4 = (3:2)
1	Tổng doanh thu Total revenue	211.719.022.102	203.612.077.707	8.106.944.395	3,98%
2	Tổng chi phí Total cost	203.792.867.900	198.062.871.182	5.729.996.718	2,89%
3	Lợi nhuận trước thuế Profit before tax	7.926.154.202	5.549.206.525	2.376.947.677	42,83%
4	Thuế TNDN Corporate income tax	1.581.810.518	1.136.701.459	445.109.059	39,16%
5	Lợi nhuận sau thuế Profit after tax	6.344.343.684	4.412.505.066	1.931.838.618	43,78%

Công ty cổ phần chế biến gỗ Thuận An xin được giải trình về việc biến động kết quả kinh doanh, cụ thể là Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong Báo cáo tài chính 9 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025 như sau:

Thuan An Wood Processing Joint Stock Company hereby provides an explanation regarding the fluctuation in business results—specifically, profit after corporate income tax—as reported in the financial statements for the first nine months of 2026 compared to the same period in 2025.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 9 tháng đầu năm 2026 của Công ty đạt 6.344.343.684 đồng, tăng 1.931.838.618 đồng (tương đương tăng 43,78%) so với cùng kỳ năm 2025.

Mức tăng trưởng lợi nhuận 43,78% trong 9 tháng đầu năm 2026 chủ yếu nhờ doanh thu xuất khẩu Quý III/2026 tăng trưởng 15,48% so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó chi phí tài chính giảm 20,26%, đóng góp tích cực vào sự gia tăng lợi nhuận sau thuế của Công ty

The Company's profit after corporate income tax for the first nine months of 2026 reached 6,344,343,684 VND, an increase of 1,931,838,618 VND (equivalent to a 43.78% rise) compared to the same period in 2025.

This 43.78% growth in profit during the first nine months of 2026 was primarily driven by a 15.48% increase in export revenue in the third quarter of 2026 compared to the same period the previous year. Additionally, a 20.26% reduction in financial expenses contributed positively to the growth of the Company's profit after tax.

Công ty cổ phần chế biến gỗ Thuận An cam kết tính xác thực về các nội dung đã giải trình trên.
Thuan An Wood Processing Joint Stock Company commits to the accuracy of the explanations provided above.

Nơi nhận/ receiving place :

- Như trên/ as above;
- Lưu save: VT, P.KDTH

TỔNG GIÁM ĐỐC
general manager



Lê Thị Xuyên



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH/ FINANCIAL STATEMENT REPORT

Tại ngày/at date 30/09/2026

Đơn vị tính: Đồng

MÃ SỐ CODE	TÀI SẢN ASSET	Thuyết t Minh Descri ption	Số Kỳ Nay Closing balance	Số Đầu Năm Opening balance
MS	TÀI SẢN/ ASSET			
100	A.TÀI SẢN NGẮN HẠN/ CURRENT ASSETS		275.979.846.613	282.645.841.189
110	I.Tiền và các khoản tương đương tiền/ Cash and cash equivalents	V.1	3.228.229.814	18.638.267.250
111	1.Tiền/ Cash		3.228.229.814	14.638.267.250
112	2.Các khoản tương đương tiền/ Cash equivalents		0	4.000.000.000
120	II.Đầu tư tài chính ngắn hạn/ Short-term financial investments	V.2	215.677.959.973	196.952.116.110
121	0.Chứng khoán kinh doanh/ Trading securities		0	-
122	0.Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)/ Provision for impairment of trading securities (*)		0	-
123	1.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn/ Short-term held-to-maturity investments		215.677.959.973	196.952.116.110
124	1.Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)/ Provision for held-to-maturity investments (*)		0	-
125	1.Đầu tư ngắn hạn khác/ Other short-term investments		0	-
126	1.Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)/ Provision for impairment of other short-term investments (*)		0	-
130	III.Các khoản phải thu ngắn hạn/ Short-term receivables		27.277.797.852	21.092.321.114
131	1.Phải thu ngắn hạn của khách hàng/ Short-term trade receivables		25.173.230.589	20.206.305.201
132	2.Trả trước cho người bán ngắn hạn/ Short-term advances to suppliers		1.563.578.875	554.010.971
133	2.Phải thu nội bộ ngắn hạn/ Short-term internal receivables		0	-
135	2.Phải thu ngắn hạn khác/ Other short-term receivables	V.3	540.988.388	332.004.942
136	3.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)/ Provision for short-term doubtful debts (*)		0	-
137	3.Tài sản thiếu chờ xử lý/ Shortage of assets awaiting resolution		0	-
140	IV.Hàng tồn kho/ Inventories		28.648.911.089	40.032.620.035
141	1.Hàng tồn kho/ Inventories	V.4	28.648.911.089	40.032.620.035
149	1.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)/ Provision for decline in value of inventories (*)		0	-



MÃ SỐ CODE	TÀI SẢN ASSET	Thuyết t Minh Descri ption	Số Kỳ Nay Closing balance	Số Đầu Năm Opening balance
150	V.Tài sản sinh học ngắn hạn/ Short-term biological assets		-	-
151	0.Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn/ Livestock for one-time product harvesting		0	-
152	0.Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn/ Seasonal crops or one-time harvesting plants		0	-
153	0.Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)/ Provision for impairment of short-term biological assets (*)		0	-
160	VI.Tài sản ngắn hạn khác/ Other current assets		1.146.947.885	5.930.516.680
161	0.Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn/ Short-term deferred expenses		1.146.947.885	166.774.766
162	0.Thuế GTGT được khấu trừ/ VAT deductible		0	4.637.032.851
163	0.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước/ Taxes and other receivables from the State	V.5	0	1.126.709.063
164	0.Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP/ Repurchase agreements of Government bonds		0	-
165	0.Tài sản ngắn hạn khác/ Other current assets		0	-
200	B.TÀI SẢN DÀI HẠN/ NON-CURRENT ASSETS		24.051.710.426	28.156.813.310
210	I.Các khoản phải thu dài hạn/ Long-term accounts receivable		-	-
211	0.Phải thu dài hạn của khách hàng/ Long-term trade receivables		0	-
212	0.Trả trước cho người bán dài hạn/ Long-term advances to suppliers		0	-
213	0.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc/ Business capital in affiliated entities		0	-
214	0.Phải thu nội bộ dài hạn/ Long-term internal receivables		0	-
215	0.Phải thu dài hạn khác/ Other long-term receivables		0	-
216	0.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)/ Provision for long-term doubtful debts (*)		0	-
220	II.Tài sản cố định/ Fixed assets	V.6	19.915.963.710	22.959.186.898
221	1.Tài sản cố định hữu hình/ Tangible fixed assets		19.568.375.009	22.549.631.901
222	.- Nguyên giá/ - Historical cost		148.007.801.969	149.559.431.990
223	.- Giá trị hao mòn lũy kế (*)/ - Accumulated depreciation (*)		(128.439.426.960)	(127.009.800.089)
224	2.Tài sản cố định thuê tài chính/ Finance lease fixed assets		-	-
225	.- Nguyên giá/ - Historical cost		0	-
226	.- Giá trị hao mòn lũy kế (*)/ - Accumulated depreciation (*)		0	-
227	3.Tài sản cố định vô hình/ Intangible fixed assets		347.588.701	409.554.997

MÃ SỐ CODE	TÀI SẢN ASSET	Thuyết t Minh Descri ption	Số Kỳ Nay Closing balance	Số Đầu Năm Opening balance
228	.- Nguyên giá/ - Historical cost		413.108.620	413.108.620
229	.- Giá trị hao mòn lũy kế (*)/ - Accumulated depreciation (*)		(65.519.919)	(3.553.623)
230	III. Tài sản sinh học dài hạn/ Non-current biological assets	V.7	-	-
231	0. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ dài hạn/ Livestock for long-term periodic product harvesting		-	-
232	a). Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành/ Livestock for periodic product harvesting - immature stage		0	-
237	0. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn/ Seasonal crops or one-time long-term harvesting plants		0	-
240	.VI. Bất động sản đầu tư/ VI. Investment properties		1.246.453.367	1.444.889.165
241	.- Nguyên giá/ - Historical cost		25.878.345.983	25.878.345.983
242	.- Giá trị hao mòn lũy kế (*)/ - Accumulated depreciation (*)		(24.631.892.616)	(24.433.456.818)
250	.IV. Tài sản dở dang dài hạn/ IV. Long-term assets in progress		30.822.280	-
251	.0. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn/ 0. Long-term work in progress		0	-
252	.0. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang/ 0. Construction in progress		30.822.280	-
260	.V. Đầu tư tài chính dài hạn/ V. Long-term financial investments		2.000.000.000	2.000.000.000
261	.0. Đầu tư vào công ty con/ 0. Investments in subsidiaries		0	-
262	.0. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết/ 0. Investments in associates and joint ventures		0	-
263	.0. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác/ 0. Equity investments in other entities	V.8	2.000.000.000	2.000.000.000
264	.0. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)/ 0. Provision for impairment of long-term investments in other entities (*)		0	-
265	.0. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn/ 0. Long-term held-to-maturity investments	V.9	0	-
266	.0. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)/ 0. Provision for long-term held-to-maturity investments (*)		0	-
270	.VI. Tài sản dài hạn khác/ VI. Other non-current assets		858.471.069	1.752.737.247
271	.0. Chi phí chờ phân bổ dài hạn/ 0. Long-term prepaid expenses		858.471.069	1.752.737.247
272	.0. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại/ 0. Deferred income tax assets		0	-
275	.0. Lợi thế thương mại/ 0. Goodwill		0	-
280	.TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)/ TOTAL ASSETS (280 = 100 + 200)		300.031.557.039	310.802.654.499

MÃ SỐ CODE	TÀI SẢN ASSET	Thuyết t Minh Descri ption	Số Kỳ Nay Closing balance	Số Đầu Năm Opening balance
---------------	------------------	-------------------------------------	------------------------------	-------------------------------

MS	NGUỒN VỐN/ FUNDING		-	-
300	C.NỢ PHẢI TRẢ/ LIABILITIES		140.747.316.287	152.366.757.431
310	I.Nợ ngắn hạn/ Current liabilities		138.947.316.287	150.566.757.431
311	0.Phải trả người bán ngắn hạn/ Short-term trade payables		16.793.840.518	11.245.069.290
312	0.Người mua trả tiền trước ngắn hạn/ Short-term advances from customers		3.459.005.333	3.182.578.638
313	0.Phải trả cổ tức, lợi nhuận/ Dividends and profits payables		250.212.875	237.239.775
314	0.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước/ Statutory obligations (Taxes and other payables to the State)	V.10	2.946.835.750	984.343.478
315	0.Phải trả người lao động/ Payables to employees		9.161.259.429	8.901.175.479
316	0.Chi phí phải trả ngắn hạn/ Short-term accrued expenses	V.11	703.556.241	323.332.082
317	0.Phải trả nội bộ ngắn hạn/ Short-term internal payables		0	-
318	0.Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng/ Payables according to progress of construction contracts		0	-
319	0.Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn/ Short-term deferred revenue		0	-
320	0.Phải trả ngắn hạn khác/ Other short-term payables	V.12	1.016.697.709	1.154.545.047
321	0.Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/ Short-term loans and finance lease liabilities	V.13	99.045.881.898	119.274.529.646
322	0.Dự phòng phải trả ngắn hạn/ Short-term provisions		0	-
323	0.Quỹ khen thưởng, phúc lợi/ Bonus and welfare fund		5.570.026.534	5.263.943.996
324	0.Quỹ bình ổn giá/ Price stabilization fund		0	-
325	0.Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP/ Government bond repurchase agreements		0	-
330	II.Nợ dài hạn/ Non-current liabilities		1.800.000.000	1.800.000.000
331	0.Phải trả người bán dài hạn/ Long-term trade payables		0	-
332	0.Người mua trả tiền trước dài hạn/ Long-term advances from customers		0	-
333	0.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn/ Long-term statutory obligations		0	-

MÃ SỐ CODE	TÀI SẢN ASSET	Thuyết t Minh Descri ption	Số Kỳ Nay Closing balance	Số Đầu Năm Opening balance
334	0. Chi phí phải trả dài hạn/ Long-term accrued expenses		0	-
335	0. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh/ Internal payables on working capital		0	-
336	0. Phải trả nội bộ dài hạn/ Long-term internal payables		0	-
337	0. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn/ Revenue awaiting long-term allocation		0	-
338	0. Phải trả dài hạn khác/ Other long-term payables		1.800.000.000	1.800.000.000
339	0. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn/ Long-term loans and finance lease liabilities		0	-
340	0. Trái phiếu chuyển đổi/ Convertible bonds		0	-
341	0. Cổ phiếu ưu đãi/ Preferred stock (classified as liabilities)		0	-
342	0. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả/ Deferred income tax payables		0	-
343	0. Dự phòng phải trả dài hạn/ Long-term provisions		0	-
344	0. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ/ Science and technology development fund		0	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU/ OWNER'S EQUITY		159.284.240.752	158.435.897.068
410	I. Vốn chủ sở hữu/ Owner's equity	V.14	159.284.240.752	158.435.897.068
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu/ Owner's contributed capital		104.000.000.000	104.000.000.000
411a	.- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết/ - Ordinary shares with voting rights		104.000.000.000	104.000.000.000
411b	.- Cổ phiếu ưu đãi/ - Preferred shares		0	-
412	1. Thặng dư vốn/ Share premium		41.982.000.000	41.982.000.000
413	1. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu/ Convertible bond options		0	-
414	1. Vốn khác của chủ sở hữu/ Owner's other capital		0	-
415	1. Cổ phiếu quỹ (*)/ Treasury shares (*)		-6.735.335.885	(6.735.335.885)
416	1. Chênh lệch đánh giá lại tài sản/ Asset revaluation differences		0	-
417	1. Chênh lệch tỷ giá hối đoái/ Foreign exchange differences		0	-
418	1. Quỹ đầu tư phát triển/ Investment and development fund		13.211.978.321	13.211.978.321

MÃ SỐ CODE	TÀI SẢN ASSET	Thuyết t Minh Descri ption	Số Kỳ Nay Closing balance	Số Đầu Năm Opening balance
419	1.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu/ Other funds belonging to owner's equity		0	-
420	1.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Undistributed profit after tax		6.825.598.316	5.977.254.632
420a	.- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước/ - Accumulated undistributed profit after tax until the end of last period		5.134.840.287	24.000.000
420b	.- LNST chưa phân phối kỳ này/ - Undistributed profit after tax for the current period		1.690.758.029	5.953.254.632
429	1.Lợi ích cổ đông không kiểm soát/ Non-controlling interests		0	-
440	.TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)/ TOTAL RESOURCES (440 = 300 + 400)		300.031.557.039	310.802.654.499

Người lập biểu/ Schedule maker


 Nguyen Thi Hai

Kế toán trưởng/ Chief accountant


 Nguyen Thu Huong

Lập, Ngày 10 tháng 10 năm 2026

Date 10/10/2026

Giám đốc/Manager



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
BALANCE SHEET

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: Đồng

MÃ SỐ CODE	CHI TIÊU ITEM	Thuyết Minh Descript ion	Năm 2026 Current year		Năm 2025 Previous year	
			QUÝ III THIRD QUARTER	LŨY KẾ ACCUMULATED	QUÝ III THIRD QUARTER	LŨY KẾ ACCUMULATED
1	1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Revenue from sales and services rendered	VI.13	84.846.145.385	200.571.693.065	79.158.726.059	191.922.723.053
2	2.Các khoản giảm trừ doanh thu/ Revenue deductions	VI.14	0	0	0	0
10	3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01 - 02)/ Net revenue from sales and services rendered (01 - 02)	VI.15	84.846.145.385	200.571.693.065	79.158.726.059	191.922.723.053
11	4.Giá vốn hàng bán/ Cost of goods sold	VI.16	78.431.427.158	180.136.950.556	72.476.753.869	172.502.531.067
20	5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)/ Gross profit from sales and services rendered (20 = 10 - 11)		6.414.718.227	20.434.742.509	6.681.972.190	19.420.191.986
21	6.Lãi/ lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư/ Gain/loss from sales and disposals of investment properties		0	0	0	0
22	7.Doanh thu hoạt động tài chính/ Financial income	VI.17	3.808.658.478	9.927.000.616	2.595.172.536	10.202.980.744
23	8.Chỉ phí tài chính/ Financial expenses	VI.18	1.761.645.705	4.154.346.901	1.773.240.502	5.209.712.805
24	Trong đó: Chỉ phí lãi vay/ In which: Interest expenses		1.330.944.849	3.540.468.187	1.649.166.027	4.912.600.581
25	9.Chỉ phí bán hàng/ Selling expenses		2.016.405.875	5.486.816.019	1.941.145.111	5.892.460.972
26	10.Chỉ phí quản lý doanh nghiệp/ General and administrative expenses		4.400.318.290	12.892.907.333	3.852.630.644	13.759.654.893
30	11.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26)/ Net operating profit (30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26)		2.045.006.835	7.827.672.872	1.710.128.469	4.761.344.060
31	12.Thu nhập khác/ Other income		36.000.000	1.220.328.421	1.221.846.439	1.486.373.910
32	13.Chỉ phí khác/ Other expenses		3.882.141	1.121.847.091	633.097.345	698.511.445
40	14.Lợi nhuận khác (31 - 32)/ Other profit (31 - 32)		32.117.859	98.481.330	588.749.094	787.862.465
50	15.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)/ Total accounting profit before tax (50 = 30 + 40)		2.077.124.694	7.926.154.202	2.298.877.563	5.549.206.525
51	16.Chỉ phí thuế TNDN hiện hành/ Current corporate income tax expenses	VI.19	386.366.665	1.581.810.518	447.318.946	1.136.701.459
52	17.Chỉ phí thuế TNDN hoãn lại/ Deferred corporate income tax expenses		0	0	0	0
60	18.Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)/ Net profit after corporate income tax (60 = 50 - 51 - 52)		1.690.758.029	6.344.343.684	1.851.558.617	4.412.505.066
70	19.Lãi cơ bản trên cổ phiếu/ Basic earnings per share		172	645	188	449

Người lập biểu/ Schedule maker

Kế toán trưởng/ Chief accountant

Lập, Ngày 10 tháng 10 năm 2026

Date 10/30/2026

Giám đốc/Manager

Nguyen Thi Hai

Nguyen Thu Huong





LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
CASH FLOW STATEMENT

(TỔNG HỢP)/(CONSOLIDATED)

(theo phương pháp trực tiếp)/(Direct method)

Đơn vị tính/Unit : VND

CHỈ TIÊU ITEM	MÃ SỐ CODE	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ III ACCUMULATED FROM BEGINNING OF YEAR TO END OF THIRD QUARTER	
		NĂM 2026 This year	NĂM 2025 Previous year
1	2	3	3
I- LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH I- CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác 1. Proceeds from sales and services rendered and other revenues	01	194.644.498.061	190.587.332.857
2. Tiền trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ 2. Expenditures paid to suppliers	02	(133.733.164.795)	(122.902.094.563)
3. Tiền chi trả cho người lao động 3. Expenditures paid to employees	03	(40.612.450.400)	(46.159.675.040)
4. Tiền chi trả lãi vay 4. Paid interests	04	(3.387.089.637)	(4.998.933.524)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp 5. Paid enterprise income tax	05	(1.642.155.096)	(1.322.580.143)
6. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh 6. Other proceeds from operating activities	06	162.362.275.124	16.672.908.545
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh 7. Other expenditures on operating activities	07	(158.802.396.195)	(15.958.481.055)
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động kinh doanh Net cash flows from operating activities	20	18.829.517.062	15.918.477.077
II- LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ II- CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác 1. Expenditures on purchase and construction of fixed assets and long-term assets	21	(1.464.960.621)	(1.959.686.230)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS ngắn hạn khác 2. Proceeds from disposal or transfer of fixed assets and other long-term assets	22	120.263.000	940.393.160
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác 3. Expenditures on loans and purchase of debt instruments from other entities	23	(140.200.000.000)	(198.410.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác 4. Proceeds from lending or repurchase of debt instruments from other entities	24	121.800.000.000	201.700.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác 5. Expenditures on equity investments in other entities	25	-	-
6. Tiền thu hồi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác 6. Proceeds from equity investment in other entities	26	-	-



CHỈ TIÊU ITEM	MÃ SỐ CODE	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ III ACCUMULATED FROM BEGINNING OF YEAR TO END OF THIRD QUARTER	
		NĂM 2026 This year	NĂM 2025 Previous year
1	2	3	3
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi tức được chia 7. Proceeds from interests, dividends and distributed profits	27	9.099.109.644	10.762.571.470
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động đầu tư Net cash flows from investing activities	30	(10.645.587.977)	13.033.278.400
CHÍNH III- CASH FLOWS FROM FINANCIAL ACTIVITIES			
1. Thu tiền từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu 1. Proceeds from issuance of shares and receipt of contributed capital	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN phát hành 2. Repayment of contributed capital and repurchase of stock issued	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được 3. Proceeds from borrowings	33	152.475.652.615	261.523.254.547
4. Tiền chi trả nợ gốc vay 4. Repayment of principal	34	(172.704.300.363)	(281.588.386.837)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính 5. Repayment of financial principal	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu 6. Dividends and profits paid to owners	36	(3.365.318.773)	(4.893.467.099)
7. Tiền thu từ vốn góp của cổ đông không kiểm soát 7. Proceeds from capital contributions of non-controlling shareholders	37	-	-
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động tài chính Net cash flows from financial activities	40	(23.593.966.521)	(24.958.599.290)
Lưu chuyển thuần trong kỳ (20+30+40) Net cash flows during the fiscal year (20+30+40)	50	(15.410.037.436)	3.993.156.187
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ Cash and cash equivalents at the beginning of fiscal year	60	18.638.267.250	2.253.147.302
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ Effect of exchange rate fluctuations	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61) Cash and cash equivalents at the end of fiscal year (50+60+61)	70	3.228.229.814	6.246.303.489

Lập, Ngày 10 tháng 10 năm 2026

Date 10/10/2026

Lập biểu
Prepared byKế toán trưởng
Chief AccountantTổng giám đốc
General Director


Nguyen Thi Hai



Nguyen Thu Huong



Le Thi Xuyen

CTY CP CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN
THUAN AN WOOD PROCESSING JOINT STOCK

ĐLBD - Thuận Giao - TP HCM
Binh Duong Avenue - Thuan Giao - Tp HCM

Mẫu số B 09 - DN / Form B 09 - DN

Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
Attached to Circular No. 99/2025/TT-BTC

ĐT 0386 284 953

Email : info@gothuanan.vn Website : www.gothuanan.vn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(TỔNG HỢP)
(CONSOLIDATED)

QUÝ III/2026/ THIRD QUARTER 2026

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

I - CHARACTERISTICS OF BUSINESS ACTIVITIES

1- Hình thức sở hữu vốn:

1- Form of capital ownership:

Đến ngày 15/09/2026, số lượng cổ đông tham gia góp vốn vào Công ty là : 1.403 Cổ đông

As of 15,9, 2026, the number of shareholders contributing capital to the Company is: 1,403 Shareholders

1.1 - Sở hữu trong nước: 1.382

1.1 - Domestic ownership:

- Cổ đông là tổ chức : 13

- Shareholders are

organizations:

- Cổ đông là cá nhân :

- Shareholders are 1.369

individuals:

1.2 - Sở hữu nước ngoài: 21

1.2 - Foreign ownership:

- Cổ đông là tổ chức :

- Shareholders are 4

organizations:

- Cổ đông là cá nhân :

- Shareholders are 17

individuals:

2 - Lĩnh vực kinh doanh:

2 - Business Field:

- Khai thác, sơ chế, sản xuất gỗ và các sản phẩm từ gỗ

- Exploitation, preliminary processing, production of wood and wood products

- Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng

- Construction of civil engineering works

- Lắp đặt đồ gỗ trong xây dựng

- Installation of wooden furniture in construction

- Mua bán gỗ và các đồ gỗ các loại

- Buying and selling wood and all kinds of wooden furniture

- Mua bán thiết bị máy công nghiệp

- Buying and selling industrial equipment

- Mua bán mủ cao su

- Buying and selling rubber latex

- kinh doanh cho thuê nhà xưởng

- factory rental business

- 3 - Tổng số lượng Công nhân viên:
- 3 - Total number of employees:

- Tổng số lượng Công nhân viên tại thời điểm 30/9/2026: 334 người
- Total number of Employees as of Sep 30, 2026:

II - NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CÁC ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

II - ACCOUNTING YEAR AND CURRENCIES USED IN ACCOUNTING

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2026 và kết thúc vào ngày 31/12/2026
- The fiscal year begins on January 1, 2026 and ends on December 31, 2026.

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.
- The currency used in accounting records is VND.

III- CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP

III - ACCOUNTING REGIME APPLIED IN ENTERPRISES

- Chế độ kế toán: áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam
- Accounting regime: apply Vietnamese Accounting regime
- Hình thức sổ kế toán áp dụng là kế toán trên máy tính. Số liệu của chứng từ gốc phát sinh
- The form of accounting applied is computerized accounting. The data of the original documents

được nhập trên máy vi tính và tổng hợp số liệu, sau đó in ra các sổ
is entered on the computer and the data is summarized, then printed out into the books.

VI- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP

IV - ACCOUNTING POLICIES APPLIED AT ENTERPRISES

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi ngoại tệ theo tỷ giá liên ngân hàng công bố tại thời điểm hạch toán.
- Principles and methods of foreign currency conversion according to interbank exchange rates announced at the time of accounting.
- Phương pháp kế toán tài sản cố định:
- Fixed Asset Accounting Methods:
 - + Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
 - + Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.
 - + Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.
 - + Depreciation is calculated using the straight-line method over the estimated useful life.
- Phương pháp kế toán hàng tồn kho:
- Inventory accounting method:
 - + Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho theo trị giá phát sinh thực tế.
 - + Principle of inventory valuation based on actual incurred value.
 - + Phương pháp xác định hàng tồn kho cuối kỳ theo giá bình quân gia quyền.
 - + Method of determining ending inventory by weighted average price.
 - + Hàng tồn kho được hạch toán theo Phương pháp kê khai thường xuyên
 - + Inventories are accounted for using the Perpetual Inventory Method.
- Đối với các khoản thu thương mại và thu khác, doanh nghiệp trình bày theo giá trị ghi sổ sau khi trừ đi
- For trade receivables and other receivables, the enterprise presents them at book value after

các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.
deducting provisions made for doubtful debts.

- Đối với các khoản trả thương mại và trả khác, doanh nghiệp ghi nhận thực tế khi phát sinh nghiệp vụ trả.
- For trade payables and other payables, enterprises record the actual payment when the payment transaction occurs.

Đối với các khoản chi phí trích trước, doanh nghiệp trích khi nghiệp vụ kinh tế phát sinh nhưng
For accrued expenses, enterprises deduct when economic transactions arise

chưa có đầy đủ chứng từ có liên quan
but do not have complete related documents.

- Đối với doanh thu: Công ty ghi nhận theo giá trị hóa đơn GTGT mà doanh nghiệp đã xuất cho khách hàng
- For revenue: The company records according to the value of VAT invoices that the business has issued to customers.

V - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT V - ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE BALANCE SHEET

1 - Tiền và các khoản tương đương tiền:

1 - Cash and Cash equivalent:

	Số Kỳ Nay Closing balance	Số Đầu Năm Opening Balance
-Tiền mặt - Cash	-	-
-Tiền gửi ngân hàng - Cash in banks	3.228.229.814	14.638.267.250
-Tiền đang chuyển - Cash in transit	-	-
-Tiền gửi kỳ hạn từ 1->3 tháng - Term deposits from 1->3 months		4.000.000.000
Cộng Total	3.228.229.814	18.638.267.250

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

2 - Short-term financial investments:

	Số Kỳ Nay Closing balance	Số Đầu Năm Opening Balance
-Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng - Term deposits over 3 months	215.677.959.973	16.953.028.597
Cộng Total	215.677.959.973	16.953.028.597

3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác:

3- Short-term receivables:

	Số Kỳ Nay Closing balance	Số Đầu Năm Opening Balance
- Phải thu về lãi tiền gửi kỳ hạn - Interest receivable on term deposits		
- Phải thu người lao động - Receivables from employees	270.953.148	206.709.509
- Tiền ký quỹ thuê kho - Warehouse rental deposit		

- Tạm ứng của CBCNV	266.563.961	121.824.154
- Advance payment of employees		
- Phải thu khác	3.471.279	3.471.279
- Other receivables		
Cộng	540.988.388	332.004.942
Total		

4 - Hàng tồn kho:

4 - Inventories:

	Số Kỳ Nay Closing balance	Số Đầu Năm Opening balance
	-	-
-Nguyên liệu, vật liệu	4.129.314.329	4.483.471.316
- Raw materials		
-Công cụ, dụng cụ, phụ tùng thay thế	158.137.976	194.825.496
- Tools, instruments, spare parts		
-Chi phí SXKD dở dang	14.031.579.320	26.725.576.094
- Work-in-progress expenses		
-Thành phẩm	10.329.879.464	8.628.747.129
- Finished goods		
Cộng	28.648.911.089	40.032.620.035
Total		

5 - Các khoản thuế phải thu:

5 - Taxes receivable:

	Số Kỳ Nay Closing balance	Số Đầu Năm Opening balance
- Thuế GTGT nộp trước	-	-
- VAT paid in advance		
-Thuế TNDN nộp trước	-	-
- Corporate income tax paid in advance		
- Thuế TNCN nộp trước	-	-
- Personal income tax paid in advance		
- Thuế Đất nộp trước		1.126.709.063
- Land Tax paid in advance		
- Thuế khác	-	-
- Other taxes		
Cộng	-	1.126.709.063
Total		

N M V Q K

(6+7) - Tăng giảm TSCĐ hữu hình và Bất động sản đầu tư:

(6+7) - Increase or decrease in tangible fixed assets and investment real estate:

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác/Other	Tổng Cộng/Total
	Buildings, houses, fixtures and architectural structures	Machinery and equipment	Means of transportation or transmission	Equipment or furniture used for management purposes		
I. Nguyên giá tài sản cố định						
I. Original cost of fixed assets						
Số dư đầu kỳ	82.154.295.580	74.066.012.811	15.965.030.573	2.088.663.509	491.170.349	174.765.172.822
Opening balance						
- Mua trong kỳ			-	-		-
- Purchase during the period						

- Đối với các khoản trả thương mại và trả khác, doanh nghiệp ghi nhận thực tế khi phát sinh nghiệp vụ trả.
- For trade payables and other payables, enterprises record the actual payment when the payment transaction occurs.

Đối với các khoản chi phí trích trước, doanh nghiệp trích khi nghiệp vụ kinh tế phát sinh nhưng
For accrued expenses, enterprises deduct when economic transactions arise

chưa có đầy đủ chứng từ có liên quan
but do not have complete related documents.

- Đối với doanh thu: Công ty ghi nhận theo giá trị hóa đơn GTGT mà doanh nghiệp đã xuất cho khách hàng
- For revenue: The company records according to the value of VAT invoices that the business has issued to customers.

V - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT

V - ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE BALANCE SHEET

1 - Tiền và các khoản tương đương tiền:

1 - Cash and Cash equivalent:

	Số Kỳ Nay Closing balance	Số Đầu Năm Opening Balance
-Tiền mặt	-	-
- Cash		
-Tiền gửi ngân hàng	3.228.229.814	14.638.267.250
- Cash in banks		
-Tiền đang chuyển	-	-
- Cash in transit		
-Tiền gửi kỳ hạn từ 1->3 tháng		4.000.000.000
- Term deposits from 1->3 months		
Cộng	3.228.229.814	18.638.267.250
Total		

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

2 - Short-term financial investments:

	Số Kỳ Nay Closing balance	Số Đầu Năm Opening Balance
-Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng	215.677.959.973	16.953.028.597
- Term deposits over 3 months		
Cộng	215.677.959.973	16.953.028.597
Total		

3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác:

3- Short-term receivables:

	Số Kỳ Nay Closing balance	Số Đầu Năm Opening Balance
- Phải thu về lãi tiền gửi kỳ hạn		
- Interest receivable on term deposits		
- Phải thu người lao động	270.953.148	206.709.509
- Receivables from employees		
- Tiền ký quỹ thuê kho		
- Warehouse rental deposit		

- Tạm ứng của CBCNV	266.563.961	121.824.154
- Advance payment of employees		
- Phải thu khác	3.471.279	3.471.279
- Other receivables		
Cộng	540.988.388	332.004.942
Total		

4 - Hàng tồn kho:

4 - Inventories:

	Số Kỳ Nay Closing balance	Số Đầu Năm Opening balance
	-	-
-Nguyên liệu, vật liệu	4.129.314.329	4.483.471.316
- Raw materials		
-Công cụ, dụng cụ, phụ tùng thay thế	158.137.976	194.825.496
- Tools, instruments, spare parts		
-Chi phí SXKD dở dang	14.031.579.320	26.725.576.094
- Work-in-progress expenses		
-Thành phẩm	10.329.879.464	8.628.747.129
- Finished goods		
Cộng	28.648.911.089	40.032.620.035
Total		

5 - Các khoản thuế phải thu:

5 - Taxes receivable:

	Số Kỳ Nay Closing balance	Số Đầu Năm Opening balance
- Thuế GTGT nộp trước	-	-
- VAT paid in advance		
-Thuế TNDN nộp trước	-	-
- Corporate income tax paid in advance		
- Thuế TNCN nộp trước	-	-
- Personal income tax paid in advance		
- Thuế Đất nộp trước		1.126.709.063
- Land Tax paid in advance		
- Thuế khác	-	-
- Other taxes		
Cộng	-	1.126.709.063
Total		

N M V Q K

(6+7) - Tăng giảm TSCĐ hữu hình và Bất động sản đầu tư:

(6+7) - Increase or decrease in tangible fixed assets and investment real estate:

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác/Other	Tổng Cộng/Total
	Buildings, houses, fixtures and architectural structures	Machinery and equipment	Means of transportation or transmission	Equipment or furniture used for management purposes		
I. Nguyên giá tài sản cố định						
I. Original cost of fixed assets						
Số dư đầu kỳ	82.154.295.580	74.066.012.811	15.965.030.573	2.088.663.509	491.170.349	174.765.172.822
Opening balance						
- Mua trong kỳ			-	-		-
- Purchase during the period						

- Đầu tư XDCB hoàn thành - Completed construction investment	-			-	-	-
- Giảm do thanh lý - Decrease due to liquidation	-	465.916.250	-	-	-	465.916.250
- Giảm do chuyển nội bộ - Decrease due to internal transfer						-
Số dư cuối kỳ Closing balance	82.154.295.580	73.600.096.561	15.965.030.573	2.088.663.509	491.170.349	174.299.256.572
II. Giá trị đã hao mòn II. Depreciation						-
Số dư đầu kỳ Opening balance	70.141.162.571	65.001.865.315	15.182.561.186	2.088.663.509	122.926.216	152.537.178.797
- Khấu hao trong kỳ - Depreciation during the period	489.764.391	493.982.205	61.174.920	-	20.655.432	1.065.576.948
- giảm do chuyển nội bộ - Decrease due to internal transfer						-
- Giảm do thanh lý - Decrease due to liquidation	-	465.916.250	-	-		465.916.250
Số dư cuối kỳ Closing balance	70.630.926.962	65.029.931.270	15.243.736.106	2.088.663.509	143.581.648	153.136.839.495
III. Giá trị còn lại III. Residual value					-	-
Tại ngày đầu kỳ At the beginning of the period	12.013.133.009	9.064.147.496	782.469.387	-	368.244.133	22.227.994.025
Tại ngày cuối kỳ At the end of the period	11.523.368.618	8.570.165.291	721.294.467	-	347.588.701	21.162.417.077

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng thế chấp, cầm cố cho các khoản vay:

* Residual value at the end of the period of tangible fixed assets used as collateral for loans:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Original price of fixed assets at the end of the period that have been fully depreciated but are still in use: 109.106.105.811 đồng

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

* Original price of fixed assets at the end of the period awaiting liquidation:

8 - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

8 - Investing in other entities

Góp vốn vào Công ty CP đầu tư xây dựng Cao su Phú
Thịnh
Contribute capital to Phu Thinh Investment Construction
Rubber Joint Stock Company

Số Kỳ Nay;
Closing balance

Số Đầu Năm;
Opening
Balance

- Phần vốn góp của công ty
- Company's capital contribution

2.000.000.000

2.000.000.000

Cộng							
Total						2.000.000.000	2.000.000.000
9 - Đầu tư tài chính dài hạn						Số Kỳ Nay;	Số Đầu Năm;
9 - Long-term financial investments						Closing balance	Opening
							Balance
-Tiền gửi kỳ hạn trên 1 năm							
- Term deposits over 1 year							
Cộng						-	-
Total							
10 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:						Số Kỳ Nay;	Số Đầu Năm;
10 - Taxes and other payments to the government:						Closing balance	Opening
							Balance
Thuế thu nhập doanh nghiệp						386.366.665	446.711.243
Corporate Income Tax							
Thuế giá trị gia tăng						680.227.422	533.214.095
Value Added Tax							
Thuế thu nhập cá nhân						77.727.007	4.418.140
Personal Income Tax							
Tiền thuê đất, thuế nhà đất						1.802.514.656	
Land Rent, Real Estate Tax							
Thuế khác						-	-
Other Taxes							
Cộng						2.946.835.750	984.343.478
Total							
		Đầu kỳ	Phải	Đã nộp		Cuối kỳ	
		Opening	nộp	Paid		Closing balance	
		balance	Payable				
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp	
	Receivables	Payables			Receivables	Payables	
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	284.601.864	5.912.605.571	5.516.980.013	-	680.227.422	
1. VAT on domestic sales							
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-	-	-	
2. VAT on imported goods							
3. Thuế xuất khẩu, nhập khẩu		-	-	-		-	
3. Export and import tax							
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp		721.967.008	386.366.665	721.967.008		386.366.665	
4. Corporate income tax							
5. Thuế thu nhập cá nhân phải nộp	-	4.589.991	79.507.007	6.369.991	-	77.727.007	
5. Personal income tax							
6. Tiền thuê đất, thuế nhà đất		1.802.514.656	-	-		1.802.514.656	
6. Land rent, real estate tax							

7. Các loại thuế khác

7. Other taxes

Tổng

Total

2.813.673.519

6.378.479.243

6.245.317.012

2.946.835.750

11 - Chi phí phải trả:

11 -Accrued expenses:

**Số Kỳ Nay;
Closing balance**

**Số Đầu Năm;
Opening
Balance**

Chi phí xuất khẩu

Export Expenses

228.440.300

68.271.495

Chi phí phụ cấp độc hại

Toxic Allowance Expenses

113.126.873

103.696.935

Chi phí kiểm toán

Audit Expenses

55.000.000

45.000.000

Chi phí lãi vay trích trước

Accrued Interest Expenses

306.989.068

106.363.652

Chi phí khác

Other Expenses

Cộng

Total

703.556.241

323.332.082

12 - Các khoản phải trả, phải nộp khác:

12 - Other payables:

**Số Kỳ Nay;
Closing balance**

**Số Đầu Năm;
Opening
Balance**

12-1 Phải trả cổ tức, lợi nhuận/ Dividends and profits payables

250.212.875

237.239.775

Cổ tức phải trả 2020 / Dividends payable 2020

16.408.800

16.408.800

Cổ tức phải trả từ 2006->2019 / Dividends payable from 2006->2019

185.146.200

185.146.200

Cổ tức năm 2021 (8,5%) / Dividends in 2021 (8.5%)

11.625.450

11.625.450

Cổ tức năm 2022 (6,5%) / Dividends in 2022 (6.5%)

8.918.650

8.918.650

Cổ tức năm 2023 (5,5%) / Dividends in 2023 (5.5%)

7.546.550

7.546.550

Cổ tức năm 2024 (5,0%) / Dividends in 2024 (5.0%)

7.594.125

7.594.125

Cổ tức năm 2025 (3,5%) / Dividends in 2025 (3.5%)

12.973.100

12-2.Phải trả ngắn hạn khác/ Other short-term payables

1.016.697.709

1.154.545.047

Tài sản thừa chờ xử lý

Surplus of assets awaiting resolution

867.233

Bảo hiểm XH, YT, TN ốm đau, thai sản Social insurance, health insurance, unemployment insurance, maternity insurance	11.209.519	11.209.519
Kinh phí công đoàn / Trade union fees	654.273.686	725.377.791
Cổ tức Phú Thịnh năm 2012 phải trả cá nhân Phu Thinh dividends in 2012 payable to individuals	59.774.069	59.774.069
Phải trả CBCNV tiền lương chưa lãnh / Payable to employees for unpaid salaries	137.063.837	137.063.837
Phải trả thù lao HĐQT Payable to Administrative Council remuneration	41.524.000	119.400.000
Phải trả tiền ủng hộ đồng bào lũ lụt Payable to support flood victims	5.931.577	5.931.577
Thuế TNCN / Personal income tax	40.918.811	40.918.811
Bảo hành tài sản / Property warranties	53.982.210	53.982.210
Các khoản phải trả khác / Other payables	12.020.000	20.000
Tổng Công	1.266.910.584	1.391.784.822

13- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

13- Borrowings and finance lease liabilities

Chỉ tiêu Item	Số đầu năm Opening balance		Số trong năm During the year		Số cuối năm Closing balance		Ghi chú Notes
	Giá trị Value	Số không có khả năng trả nợ Unable to pay	Giá trị tăng Increases	Giá trị giảm Decreases	Giá trị Value	Số không có khả năng trả nợ Unable to pay	
Vay ngắn hạn VCB VCB Short Term Loan	30.939.092.744	-	41.174.513.788	30.939.092.744	41.174.513.788	-	HĐ 073B25-GTA (VCB) - Thời hạn 1 năm; lãi suất 7,5% - Mục đích: phục vụ HĐ SXKD HD 073B25-GTA (VCB) - Term 1 year; interest rate 7.5% - Purpose: serving production and business activities
Vay ngắn hạn BIDV BIDV Short Term Loan	59.952.670.480	-	39.462.715.975	95.649.223.662	3.766.162.793	-	HĐ 01/2021/83515 (BIDV) - Thời hạn 1 năm; lãi suất 7,6% - Mục đích: phục vụ HĐ SXKD HD 01/2021/83515 (BIDV) - Term 1 year; interest rate 7.6% - Purpose: serving production and business activities
Vay ngắn hạn Ajribank/Agribank k Short Term Loan	28.382.766.422	-	71.838.422.852	46.115.983.957	54.105.205.317	-	HĐ 5592-LAV-202400542 - Thời hạn 1 năm; lãi suất 7,6% - Mục đích: phục vụ HĐ SXKD HD 5592-LAV-202600250 - Term 1 year; interest rate 7.6% - Purpose: serving production and business activities
Tổng Cộng Total	119.274.529.646	-	152.475.652.615	172.704.300.363	99.045.881.898		

14 - Vốn chủ sở hữu

14- Invested capital:

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu:
Equity Fluctuation Reconciliation Table:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	Invested capital	Capital surplus	Treasury stocks	Investment and development fund	Undistributed profit	Total
Số dư đầu kỳ trước Previous period opening balance	104.000.000.000	41.982.000.000	-6.735.335.885	13.211.978.321	7.808.162.014	160.266.804.450
Tăng vốn kỳ trước Previous period capital increase						-
Lãi trong kỳ trước Previous period profit					2.822.678.273	2.822.678.273
Chia Cổ tức Dividend distribution						
Trích quỹ đầu tư phát triển Development investment fund deduction						
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi Welfare and bonus fund deduction						
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành Executive board bonus fund deduction						

Số dư cuối kỳ trước Previous period closing balance	104.000.000.000	41.982.000.000	-6.735.335.885	13.211.978.321	10.630.840.287	163.089.482.723
Số dư đầu kỳ này Opening balance of this period	104.000.000.000	41.982.000.000	(6.735.335.885)	13.211.978.321	10.630.840.287	163.089.482.723
Tăng vốn kỳ này Capital increase of this period						-
Lãi trong kỳ này Profit in this period					1.690.758.029	1.690.758.029
Chia Cổ tức Dividend distribution					(3.440.500.000)	(3.440.500.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển Development investment fund deduction						-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi/Welfare and bonus fund deduction					(1.993.200.000)	(1.993.200.000)
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành Executive board bonus fund deduction					(62.300.000)	(62.300.000)
Số dư cuối kỳ này Closing balance of this period	104.000.000.000	41.982.000.000	-6.735.335.885	13.211.978.321	6.825.598.316	159.284.240.752

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :
Details of invested capital:

	Số Kỳ Này; Closing balance	Số Đầu Năm; Opening Balance
-Vốn góp của cổ đông - Invested capital	104.000.000.000	104.000.000.000
-Thặng dư vốn cổ phần - Capital surplus	41.982.000.000	41.982.000.000

-Cổ phiếu quỹ (*)	(6.735.335.885)	(6.735.335.885)
- Treasury stocks (*)		
-Quỹ đầu tư phát triển	13.211.978.321	13.211.978.321
- Investment and development fund		
-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ trước	5.134.840.287	5.977.254.632
- Undistributed profit after tax		
-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	1.690.758.029	
- Undistributed profit after tax this period		
Cộng	159.284.240.752	158.435.897.068
Total		

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận :/Capital transactions with owners and dividend distribution, profit sharing:

	Số Kỳ Này; Closing balance	Số Đầu Năm; Opening Balance
-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	104.000.000.000	104.000.000.000
- Owner's investment capital		
+Vốn góp đầu năm	104.000.000.000	104.000.000.000
+ Contributed capital at the beginning of the year		
+Vốn góp cuối năm	104.000.000.000	104.000.000.000
+ Contributed capital at the end of the year		
-Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3.440.500.000	-
- Dividends, distributed profits		
Cổ phiếu :	Số Kỳ Này; Closing balance	Số Đầu Năm; Opening Balance
Shares:		
-Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.400.000	10.400.000
-Number of shares registered for issuance		
-Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.400.000	10.400.000
+Cổ phiếu phổ thông	10.400.000	10.400.000
+Common shares		
-Số lượng cổ phiếu được mua lại	570.000	570.000
-Number of shares repurchased		
+Cổ phiếu phổ thông	570.000	570.000
+Common shares		
+Cổ phiếu ưu đãi		
+Preference shares		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.830.000	9.830.000
Number of outstanding shares		
+Cổ phiếu phổ thông	9.830.000	9.830.000
+Common shares		
+Trích quỹ khen thưởng phúc lợi		
+Welfare bonus fund deduction		
+Trích quỹ khen thưởng ban điều hành		
+Executive bonus fund deduction		
*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng / cổ phiếu		
*Par value of outstanding shares: VND 10,000/share		

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQKD
VI - ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE INCOME STATEMENT

13 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ : 13 - Revenue gained from sale of goods and provision of services:	Quý III/2026; Third quarter 2026	Quý III/2025; Third quarter 2025
-Doanh thu bán hàng -Revenue gained from sale of goods	84.846.145.385	79.158.726.059
+ <i>Doanh thu xuất khẩu</i> + <i>Export Revenue</i>	61.825.630.368	53.538.386.527
+ <i>Doanh thu nội địa</i> + <i>Domestic Revenue</i>	21.220.515.017	25.620.339.532
+ <i>Doanh thu bất động sản đầu tư/</i> <i>Investment property revenue</i>	1.800.000.000	
Tổng Total	84.846.145.385	79.158.726.059
14 - Các khoản giảm trừ doanh thu : 14 - Revenue deductions:	Quý III/2026; Third quarter 2026	Quý III/2025; Third quarter 2025
Tổng Total	-	-
15 - Doanh thu thuần : 15 - Net revenue:	Quý III/2026; Third quarter 2026	Quý III/2025; Third quarter 2025
+ <i>Doanh thu xuất khẩu/ Export revenue</i>	61.825.630.368	53.538.386.527
+ <i>Doanh thu nội địa/Domestic revenue</i>	21.220.515.017	25.620.339.532
+ <i>Doanh thu bất động sản đầu tư/Investment property revenue</i>	1.800.000.000	
Tổng Total	84.846.145.385	79.158.726.059
16 - Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ : 16 - Cost of goods sold and services rendered:	Quý III/2026; Third quarter 2026	Quý III/2025; Third quarter 2025
-Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ- <i>Cost of goods sold and services rendered</i>	78.431.427.158	72.476.753.869
Tổng Total	78.431.427.158	72.476.753.869
17 - Doanh thu hoạt động tài chính : 17 - Financial income:	Quý III/2026; Third quarter 2026	Quý III/2025; Third quarter 2025
-Lãi tiền gửi, tiền cho vay - <i>Interest from deposits and loans</i>	3.598.622.874	1.847.465.102

-Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ - Interest from exchange rate differences due to revaluation at the end of the period		
-Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện trong kỳ - Interest from exchange rate differences realized during the period	16.467.604	621.467.434
-Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện vay ngoại tệ - Interest from foreign currency loans		
-Doanh thu hoạt động tài chính khác - Other financial income	193.568.000	126.240.000
Tổng Total	3.808.658.478	2.595.172.536
18 - Chi phí hoạt động tài chính : 18 - Financial expenses:	Quý III/2026; Third quarter 2026	Quý III/2025; Third quarter 2025
-Lãi tiền vay - Loan interest	1.330.944.849	1.649.166.027
-Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm - Payment discounts, deferred sales interest		
-Lỗ do chênh lệch tỷ giá vay ngoại tệ - Losses due to foreign currency loan exchange rate differences		
-Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện - Realized exchange rate differences	416.266.513	109.359.190
-Lỗ chênh lệch tỷ giá cuối kỳ - End-of-period exchange rate differences		
-Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư - Provisions for investment depreciation		
-Chi phí tài chính khác - Other financial expenses	14.434.343	14.715.285
Tổng Total	1.761.645.705	1.773.240.502
19 - Chi phí thuế thu nhập hiện hành : 19 - Current income tax expense:	Quý III/2026; Third quarter 2026	Quý III/2025; Third quarter 2025
1 Tổng lợi nhuận trước thuế Total profit before tax	2.077.124.694	2.298.877.563
2 Các khoản tăng lợi nhuận tính thuế Increases in taxable profit	48.276.630	63.957.166
3 Các khoản giảm lợi nhuận tính thuế Decreases in taxable profit	193.568.000	126.240.000
4 Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp Profit subject to corporate income tax	1.931.833.324	2.236.594.729

Thuế TNDN phải nộp Corporate income tax payable		386.366.665	447.318.946
20 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố : 20 - Production and business costs by factor:		Quý III/2026; Third quarter 2026	Quý III/2025; Third quarter 2025
-Chi phí nguyên liệu, vật liệu -Raw material costs		31.700.242.137	30.309.838.872
-Chi phí dụng cụ, PTTT -Tool and equipment costs		719.551.469	828.593.355
-Chi phí nhân công/-Labor costs		17.403.442.980	12.931.820.061
Nhân công trực tiếp Direct labor		12.687.729.391	10.648.439.385
Nhân viên quản lý xưởng Factory management staff		1.142.000.000	964.800.000
Nhân viên quản lý công ty Company management staff		3.573.713.589	1.318.580.676
-Chi phí khấu hao TSCĐ -Fixed asset depreciation costs		1.061.316.981	1.373.112.894
-Chi phí dịch vụ mua ngoài -Outsourced service costs		3.159.403.833	2.528.022.598
-Chi phí bằng tiền khác -Other cash costs		4.581.895.295	4.868.349.156
Tổng Total		58.625.852.695	52.839.736.936
21 Thuyết minh			
VII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC VII - OTHER INFORMATION		Quý III/2026; Third quarter 2026	Quý III/2025; Third quarter 2025
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn 1. Asset structure and capital structure			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản 1.1. Asset structure arrangement			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản - Long-term assets/Total assets		% 8,02%	9,75%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản - Short-term/Total assets		% 91,98%	90,25%

1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn

1.2. Capital structure arrangement

-Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	46,91%	47,49%
-Liabilities/Total Resources			
-Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	53,09%	52,51%
-Equity/Total Resources			

2. Khả năng thanh toán

2. Ability to pay

- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,99	1,92
- Short-term debt payment ability			
- Khả năng thanh toán nhanh	lần	1,78	1,58
- Quick payment ability			

3. Tỷ suất sinh lời

3. Rate of return

3.1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu

3.1. Return on sales

-Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	2,34%	2,77%
- Ratio of profit before tax to revenue			
-Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	1,91%	2,23%
-Ratio of profit after tax to revenue			

3.2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản

3.2. Return on total assets

-Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng TS	%	0,69%	0,77%
-Ratio of profit before tax to total assets			
-Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng TS	%	0,56%	0,62%
-Ratio of profit after tax to total assets			

3.3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn góp

3.3. Profit margin after tax on contributed capital

%	1,63%	1,78%
---	-------	-------

Lập, Ngày 10 tháng 10 năm 2026

Date 10/10/2026

Lập biểu
Prepared by



Nguyễn Thị Hải

Kế toán trưởng
Chief Accountant



Nguyễn Thu Hương

Tổng giám đốc
General Director




Lê Thị Xuyên

THUYẾT MINH
NOTES ON REMUNERATION
THÙ LAO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ; BAN KIỂM SOÁT, BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY
OF THE BOARD OF DIRECTORS; SUPERVISORY BOARD, COMPANY'S MANAGEMENT

STT NO	HỌ VÀ TÊN FULL NAME	CHỨC DANH JOB TITLE	Không điều hành Non- executive	Kiểm điều hành Executive	THU NHẬP TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN THỜI ĐIỂM 30/09/2026 INCOME FROM BEGINNING OF YEAR TO 30 SEP 2026					Ghi chú Notes
					Hưởng Lương/Khác/ Salary/ Other	Hưởng thù lao Remuneration	Thưởng BDH Executive Bonus	Hưởng Phúc lợi Welfare		
I	ADMINISTRATIVE COUNCIL				-	153.000.000	37.300.000	-		
1	Trịnh Xuân Tiên Trinh Xuan Tien	Chủ tịch Chairmen				45.000.000	12.000.000			
2	Lê Thị Xuyên Le Thi Xuyen	Thành viên; Tổng Giám đốc Member; General Director		X		27.000.000	12.000.000			
3	Chu Thị Mai Chu Thi Mai	Thành viên Member	X			27.000.000				
4	Hoang Van Xuyen	Thành viên Member	X			14.286.000	3.300.000			
5	Bùi Đức Vinh Bui Duc Vinh	Thành viên Member	X			27.000.000	10.000.000			
6	Trần Bảo Châu Tran Bao Chau	Thành viên Member	X			12.714.000				ngày 22/5/2026
II	BOARD OF SUPERVISORS				416.625.337	36.000.000	8.500.000	40.211.597		
1	Đặng Thị Dung Dang Thi Dung	Trưởng BKS Head of Supervisory Board		X	241.337.136		6.000.000	25.921.743		
2	Đinh Thanh Toàn Dinh Thanh Toan	Thành viên Member	X		-	18.000.000	2.500.000	-		
3	Đào Quang Huỷnh Đào Quang Huỷnh	Thành viên Member		X	175.288.201	8.476.000		14.289.854		ngày 22/5/2026
4	Lê Tiến Luận Le Tien Luan	Thành viên Member	X		-	9.524.000		-		
III	BAN ĐIỀU HÀNH EXECUTIVE BOARD				906.137.605	-	14.000.000	108.641.373		
1	Lê Thị Xuyên Le Thi Xuyen	Tổng Giám đốc General Director		X	367.706.832			44.491.918		
2	Phan Huy Tâm Phan Huy Tam	Phó Tổng giám đốc Deputy General Director		X	285.304.876		8.000.000	35.712.649		
3	Nguyễn Thu Hương Nguyen Thu Huong	Kế toán trưởng Chief Accountant		X	253.125.897		6.000.000	28.436.806		
	TỔNG CỘNG				1.322.762.942	189.000.000	59.800.000	148.852.970		

Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát đến
30/9/2026/Remuneration of the Board of Directors and
Board of Supervisors until sep 30, 2026

189.000.000 đồng

Tại thời điểm báo cáo TAC có 05 thành viên HĐQT trong đó kiểm điều hành là 01 người, không điều hành là 04 người. Ban kiểm soát có 03 thành viên trong đó 01 thành viên là Trưởng ban kiểm soát chuyên trách.
At the time of reporting, TAC has 05 members of the Administrative Council, of which 01 is executive and 04 are non-executive. The Board of Supervisors has 03 members, of which 01 member is the full-time Head of the Board of Supervisors.

Về chế độ tiền thưởng và phúc lợi theo kỳ của thành viên HĐQT và BKS kiểm điều hành
About the periodic bonus and welfare regime of members of the Administrative Council and the Board of Supervisors who are also executives

"Hưởng lương" của Ban điều hành là tổng thu nhập từ lương từ đầu năm đến 30/9/2026.
The Executive Board's "salary" is the total salary income from the beginning of the year to sep 30, 2026.

Lập, Ngày 10 tháng 10 năm 2026

Date 10/10/2026

Lập biểu
Prepared by

Kế toán trưởng
Chief Accountant

Tổng giám đốc
General Director

Nguyễn Thị Hải

Nguyễn Thu Hương

Lê Thị Xuyên